

# Bộ truyền động xoay DSMI-40-270-A-B

Số bộ phận: 561691

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                      | Giá trị                                              |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Phạm vi điều chỉnh góc xoay                                   | 0 °...270 °                                          |
| Giảm đột quy ở các vị trí cuối                                | 5 °                                                  |
| hành trình định vị nhỏ nhất                                   | 5° khi định vị<br>15 ° tại chế độ dừng mềm           |
| Ø pít tông                                                    | 40 mm                                                |
| Góc xoay                                                      | 0 °...272 °                                          |
| Đệm                                                           | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu              |
| Định vị vị trí lắp đặt                                        | bất kỳ                                               |
| Vị trí lắp đặt dừng mềm                                       | nằm ngang                                            |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                         | analog                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                             | Trục truyền động ổ bi<br>Cánh xoay                   |
| Phát hiện vị trí                                              | cho các công tắc gần<br>tích hợp với hệ thống đo góc |
| Áp suất vận hành                                              | 0.2 MPA...1 MPA                                      |
| Định vị áp suất vận hành/dừng mềm                             | 4 bar...8 bar                                        |
| Tần số xoay tối đa ở 0,6 MPA (6 bar, 87 psi)                  | 2 Hz                                                 |
| Tốc độ di chuyển tối đa                                       | 2000 deg/s                                           |
| Tốc độ di chuyển tối thiểu                                    | 50 deg/s                                             |
| Thời gian định vị điển hình hành trình ngắn, theo chiều ngang | 0,25/0,25 s                                          |
| Thời gian định vị điển hình hành trình dài, ngang             | 0,30/0,55 s                                          |
| Điện trở kết nối                                              | 5 kOhm                                               |
| dòng điện máy mài khuyến nghị                                 | 1 µA                                                 |
| Nguyên tắc vận hành                                           | tác động kép                                         |
| Điện áp vận hành tối đa DC                                    | 42 V                                                 |
| Dòng gạt nước tối đa trong thời gian ngắn                     | 10 mA                                                |
| Tiêu thụ điện tối đa                                          | 4 mA                                                 |
| Điện áp hoạt động danh định DC                                | 10 V                                                 |
| Đầu nối khí chịu hóa chất                                     | 20 %                                                 |
| Dao động điện áp cho phép                                     | <1%                                                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                           | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU  |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                               |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                  | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Không thể hoạt động bằng dầu                          |
| Khả năng chống sốc liên tục theo DIN/IEC 68 phần 2-82  | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2              |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn                             |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B2-L                                        |
| Mức độ bảo vệ                                          | IP65<br>theo IEC 60529                                |
| Khả năng chống rung theo DIN/IEC 68 phần 2-6           | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -10 °C...60 °C                                        |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.1 N m                                               |
| Lực dọc trục tối đa                                    | 120 N                                                 |
| Mô men quán tính khối lượng tối đa, ngang              | 0.12 kgm <sup>2</sup>                                 |
| Mômen quán tính tối đa, theo phương thẳng đứng         | 0.12 kgm <sup>2</sup>                                 |
| Lực hướng tâm tối đa                                   | 350 N                                                 |
| Mô men quán tính khối lượng tối thiểu, ngang           | 0.006 kgm <sup>2</sup>                                |
| Mômen quán tính tối thiểu, theo phương thẳng đứng      | 0.006 kgm <sup>2</sup>                                |
| Mô men xoắn lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)      | 20 N m                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 3950 g                                                |
| góc phân giải                                          | 0.1 °                                                 |
| Tín hiệu đầu ra                                        | analog                                                |
| tuyến tính độc lập                                     | 0,0025                                                |
| Độ chính xác lặp lại để định vị                        | +/- 0,3 độ                                            |
| Độ chính xác lặp lại chế độ dừng mềm vị trí cuối       | <0,2 độ                                               |
| Độ chính xác lặp lại chế độ dừng mềm vị trí trung gian | +/- 2 độ                                              |
| Cổng nối điện cảm biến vị trí                          | 4 chân                                                |
| Chiều dài cáp                                          | 30 m                                                  |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong                                         |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/8                                                  |
| Vật liệu vỏ hệ thống đo                                | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                          |
| Vật liệu cần chặn                                      | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                          |
| Vật liệu trục truyền động                              | Théo mạ niken                                         |
| Vật liệu cũ chặn cố định                               | Thép                                                  |
| Vật liệu vỏ                                            | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                          |
| Vật liệu khớp nối hệ thống đo                          | TPE-U(PU)                                             |
| Chìa khóa lông vũ chất liệu                            | Thép                                                  |
| Vật liệu cánh xoay                                     | PET-gia cố                                            |
| Vật liệu vỏ phích cắm                                  | PA gia cố                                             |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | Hợp kim nhôm rèn                                      |